

Số: **388** /BC-UBND

Điện Biên, ngày **03** tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương
giai đoạn 2021 – 2023**

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày /12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ các quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương UBND tỉnh đã ban hành;

Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ Về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2023 báo cáo - trình HĐND tỉnh tham khảo, làm cơ sở cho việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

I. Tổng số dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 1.320.400 triệu đồng, tăng 13% so với dự toán trung ương giao. Cụ thể:

- Thu nội địa: 1.280.400 triệu đồng, tăng 13,49% so với dự toán trung ương giao (chủ yếu do có số tăng khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc

doanh tăng 3,8% so với dự toán trung ương giao; giao tăng thêm từ thu từ đầu giá đất do ngân sách tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 để đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh tăng 86,86% so với dự toán trung ương giao), trong đó: Số thu không kể thu từ đất và xổ số kiến thiết 951.400 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 40.000 triệu đồng, bằng với dự toán trung ương giao.

2. Thu ngân sách địa phương: 9.836.077 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.139.500 triệu đồng, tăng 15,39% so với dự toán trung ương giao;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.696.577 triệu đồng;

3. Tổng số chi NSDP: 9.837.177 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 975.030 triệu đồng:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 28.932 triệu đồng): 662.030 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 28.432 triệu đồng, bội chi ngân sách 1.100 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 255.775 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 30.000 triệu đồng;

- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất: 27 tỷ 225 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 6.921.049 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 1.600 triệu đồng.

4.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán trung ương giao).

3.5. Dự phòng ngân sách: 150.807 triệu đồng

3.6. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 45.774 triệu đồng.

3.7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.741.917 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách: 1.100 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 27.332 triệu đồng.

II. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2022:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 1.387.000 triệu đồng, tăng 5,04% so với dự toán năm 2021. Cụ thể:

- Thu nội địa: 1.345.000 triệu đồng, tăng 5,04%, trong đó: Số thu không kể thu từ đất và xổ số kiến thiết 1.060.000 triệu đồng, tăng 11,1% so với dự toán năm 2021.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 42.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2021.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.622.200 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.186.400 triệu đồng, tăng 4,11% so với dự toán năm 2021.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 9.435.800 triệu đồng. Trong đó bổ sung cân đối tạm xây dựng bằng thu bổ sung cân đối và cộng thêm chính sách an sinh xã hội bổ sung có mục tiêu có tính chất liên tục giữa các giai đoạn ổn định ngân sách với mức tăng trưởng 10% ở thời kỳ ổn định mới so với dự toán năm 2021: 7.535.800 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu tạm xây dựng theo khung dự toán năm 2021: 1.900.000 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 10.714.795 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.079.078 triệu đồng

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến tăng 10% so với thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 8.169 triệu đồng, phát sinh tăng 98.464 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại): 819.078 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn bội chi 92.595 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 225.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 35.000 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 7.556.121 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 2.300 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2021).

3.5. Dự phòng ngân sách: 176.296 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP).

3.6. Chi các chương trình nhiệm vụ: 1.900.000 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách địa phương: 92.595 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 5.869 triệu đồng.

III. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2023:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 1.574.000 triệu đồng tăng 13,48% so với dự kiến 2022. Cụ thể:

- Thu nội địa: 1.530.000 triệu đồng, tăng 13,75%, trong đó: Số thu không kể số thu từ đất và xổ số kiến thiết 1.190.000 triệu đồng, tăng 12,26% so với dự kiến năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 44.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự kiến 2022.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.336.500 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 1.350.000 triệu đồng, tăng 13,78% so với dự kiến năm 2022.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (tăng 2% so với dự kiến thu năm 2022): 7.686.500 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 2.300.000 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 11.429.014 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.128.297 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự bằng số dự kiến năm 2022 (sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 8.169 triệu đồng, phát sinh tăng 98.464 nguồn Chính phủ vay về cho vay lại): 818.297 triệu đồng, trong đó chi từ bội chi ngân sách 92.514 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 270.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40.000 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 7.759.837 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 3.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2021).

3.5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 54.300 triệu đồng (bằng 50% tăng thu cân đối dự kiến năm 2023 so với dự kiến năm 2022).

3.6. Dự phòng ngân sách: 182.580 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP).

3.7. Chi các chương trình nhiệm vụ: 2.300.000 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách: 92.514 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 5.950 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021- 2023

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh (1)		Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.063.703	10.977.225	913.522	109,1	9.836.077	10.622.200	11.336.500
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.056.100	1.020.150	-35.950	96,6	1.139.500	1.186.400	1.350.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	541.800	523.075	-18.725	96,5	652.300	643.900	745.900
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	514.300	497.075	-17.225	96,7	487.200	542.500	604.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.974.668	9.339.534	364.866	104,1	8.696.577	9.435.800	9.986.500
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	0	100,0	5.895.899	7.535.800	7.686.500
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.425.954	2.790.820	364.866	115,0	2.143.730	1.900.000	2.300.000
3	Bổ sung thực hiện CCTL	652.815	652.815	0		656.948		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
IV	Thu kết dư			0				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		554.606	554.606				
VI	Thu viện trợ	32.935	32.935	0	100,0			
VII	Ủng hộ đóng góp		30.000	30.000				
B	TỔNG CHI NSDP	10.056.273	10.894.293	838.020	108,3	9.837.177	10.714.795	11.429.014
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.139.776	8.499.809	360.033	104,4	8.095.260	8.814.795	9.129.014
1	Chi đầu tư phát triển	837.500	861.036	23.536	102,8	975.030	1.079.078	1.128.297
2	Chi thường xuyên	7.072.362	7.636.608	564.246	108,0	6.921.049	7.556.121	7.759.837
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.165	-435	72,8	1.600	2.300	3.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	201.394		-201.394	0,0	150.807	176.296	182.580
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920		-25.920	0,0	45.774		54.300
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.916.497	2.394.484	477.987	124,9	1.741.917	1.900.000	2.300.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.102.240	-6.130	99,4			
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	674.500	937.051	262.551	138,9	1.735.798		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	133.627	355.193	221.566	265,8	6.119		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	59.644	61.546	1.902	103,2	-1.100	-92.595	-92.514
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	211.220	211.220			227.900	237.280	270.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ	131.621	128.611			97.785	98.885	191.481
III	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	39.698	39.681	-17	100,0	27.332	5.869	5.950
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	32.268	8.855	-23.413	27,4	27.332	5.869	5.950
2	Từ nguồn bội thu	7.430	30.826	23.397	414,9			
IV	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	32.268	8.855	-23.413	27,4	28.432	98.464	98.464
1	Vay để bù đắp bội chi					1.100	92.595	92.514
2	Vay để trả nợ gốc	32.268	8.855	-23.413	27,4	27.332	5.869	5.950
V	Mức dư nợ cuối kỳ	124.191	97.785			98.885	191.481	283.995

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2021	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2022	Dự kiến ngân sách năm 2023
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.240.635	1.320.400	106,43%	1.387.000	1.574.000
I	Thu nội địa	1.161.000	1.280.400	110,28%	1.345.000	1.530.000
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	192.300	202.000	105,04%	226.000	254.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	11.600	10.000	86,21%	11.000	12.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	260	200	76,92%	200	700
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	358.000	353.000	98,60%	397.000	450.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	47.000	40.000	85,11%	45.000	50.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	166.000	172.000	103,61%	190.000	210.000
7	Lệ phí trước bạ	75.300	72.000	95,62%	77.000	86.000
8	Thu tiền sử dụng đất	166.200	299.000	179,90%	250.000	300.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	39.000	30.000	76,92%	35.000	40.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN (1)					
II	Thu từ dầu thô					
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	46.700	40.000	85,65%	42.000	44.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		-14,35%		5,00%	4,76%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	3,76%	3,03%		3,03%	2,80%
IV	Thu viện trợ	32.935				
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2021	Dự kiến ngân sách năm 2022	Dự kiến ngân sách năm 2023
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.576.603	10.512.025	9.361.577	10.076.500	10.736.200
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	569.000	554.950	665.000	640.700	749.700
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.974.668	9.339.534	8.696.577	9.435.800	9.986.500
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	5.895.899	7.535.800	7.686.500
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	652.815	652.815	656.948		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.425.954	2.790.820	2.143.730	1.900.000	2.300.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu viện trợ	32.935	32.935			
5	Thu ủng hộ đóng góp		30.000			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		554.606			
II	Chi ngân sách	9.569.173	8.729.253	9.362.677	10.169.095	10.828.714
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.840.900	4.310.186	4.623.966	5.335.895	5.898.814
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.273	4.419.067	4.738.711	4.833.200	4.929.900
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.098.346	3.598.636	4.241.913	4.833.200	4.929.900
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	491.695	299.000	496.560		
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.138.232	820.431	238	0	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội thu (+) bội chi (-) ngân sách địa phương	7.430	30.843	-1.100	-92.595	-92.514
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	6.215.373	6.595.442	5.213.211	5.378.900	5.530.200
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	487.100	465.200	474.500	545.700	600.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.273	6.130.242	4.738.711	4.833.200	4.929.900
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.098.346	4.098.346	4.241.913	4.833.200	4.929.900
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	491.695	491.695	496.560		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.138.232	1.540.201	238		
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	6.215.373	6.584.107	5.213.211	5.378.900	5.530.200

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2021	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2022	Dự kiến ngân sách năm 2023
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.569.173	9.362.677	98%	10.169.095	10.828.714
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.728.273	4.738.711	83%	4.826.600	4.923.100
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.098.346	4.241.913	104%	4.826.600	4.923.100
II	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	491.695	496.560	101%		
III	Chi bổ sung có mục tiêu	1.138.232	238	0,02%		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.840.900	4.623.966	120%	5.342.495	5.905.614
I	Chi đầu tư phát triển	1.403.028	2.442.395	174%	2.436.720	2.762.179
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.381.158	2.415.170	175%	2.436.720	2.762.179
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi đầu tư trong cân đối	715.778	679.372		736.720	762.179
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.130				
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	659.250	1.735.798	263%	1.700.000	2.000.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.870	27.225	124%	35.415	46.035
II	Chi thường xuyên	2.297.921	2.065.559	90%	2.905.775	3.089.135
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	157.127				
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	58.906	5.881	10%	200.000	300.000
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920	45.774	177%		54.300

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2023		
		Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023
	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.409.307	2.689.264	2.710.828	2.779.078	3.128.297
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	1.986.207	2.278.610	2.531.656	2.779.078	592.300
-	Vốn nước ngoài	423.100	410.654	179.172		
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (I)	837.500	861.036	975.030	1.079.078	1.128.297
1	Ngân sách cấp tỉnh	737.648	764.595	714.400	736.720	762.179
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	737.648	764.595	714.400	736.720	762.179
-	Vốn nước ngoài					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	43.740	43.740	193.450	70.830	92.070
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000	30.000	35.000	40.000
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	667.908	644.410	490.950	630.890	630.109
	- Vay về cho vay lại	32.268	8.770		98.464	98.464
d	Đầu tư bằng nguồn vốn khác		50.445	54.450		
2	Ngân sách huyện	99.852	96.441	260.630	342.358	366.118
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	99.852	96.441	260.630	342.358	366.118
-	Vốn nước ngoài					
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	91.260	87.849	89.550	154.170	177.930
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)					
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	8.592	8.592	171.080	188.188	188.188
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.571.807	1.828.228	1.735.798	1.700.000	2.000.000
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	1.148.707	1.417.574	1.556.626		
-	Vốn nước ngoài	423.100	410.654	179.172	1.700.000	2.000.000
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	897.307	891.177			
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	633.533	627.403			
-	Vốn nước ngoài	263.774	263.774			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	437.007	430.877			
	- Vốn trong nước	323.233	317.103			
	- Vốn nước ngoài	113.774	113.774			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	460.300	460.300			
	- Vốn trong nước	310.300	310.300			
	- Vốn nước ngoài	150.000	150.000			
2	Các chương trình mục tiêu khác	674.500	937.051	1.735.798		
	Trong đó:					
-	Vốn nước ngoài	159.326	146.880	179.172		
-	Vốn trong nước	515.174	790.171	1.556.626		
	+ Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế + xã hội các vùng	235.108	265.108			
	+ Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương	13.665	13.665			
	+ Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	15.250	15.250			
	+ Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	65.739	65.739			

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2023		
		Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán ngân sách năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023
	+ Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	20.102	20.102			
	+ Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	38.695	38.695			
	+ Bố trí để hoàn ứng các công trình	34.165	34.162			
	+ Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	18.000	18.000			
	+ Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	10.685	10.685			
	+ Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	10.795	10.795			
	+ Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	47.970	47.970			
	+ Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	5.000	5.000			
	+ Tăng thu NSTW năm 2018 (Di dân tái định cư TĐSL)		200.000			
	+ Dự phòng ngân sách TW 2019 (các dự án cấp bách)		45.000			

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.